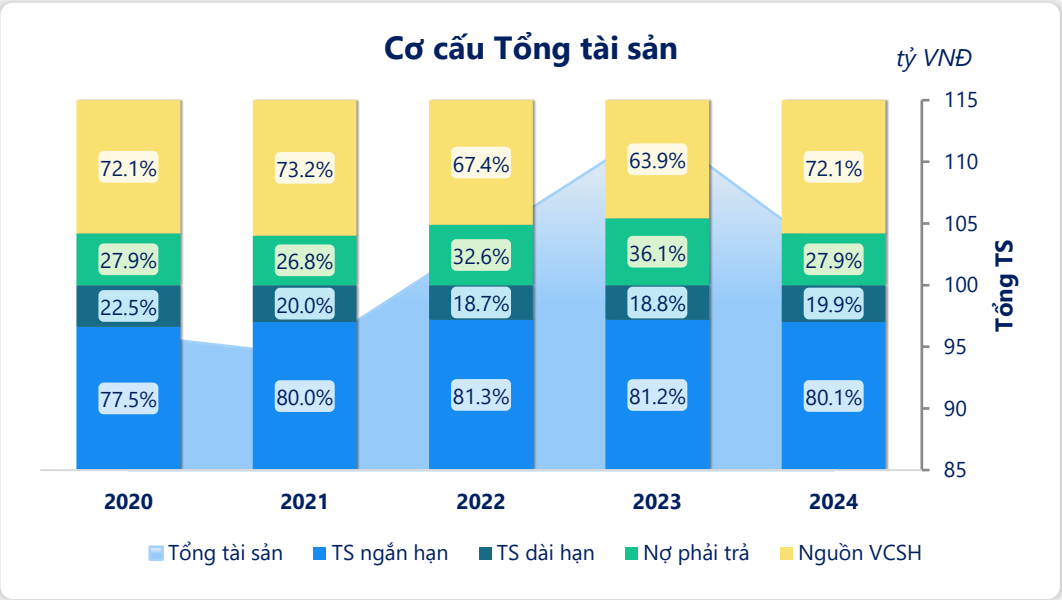
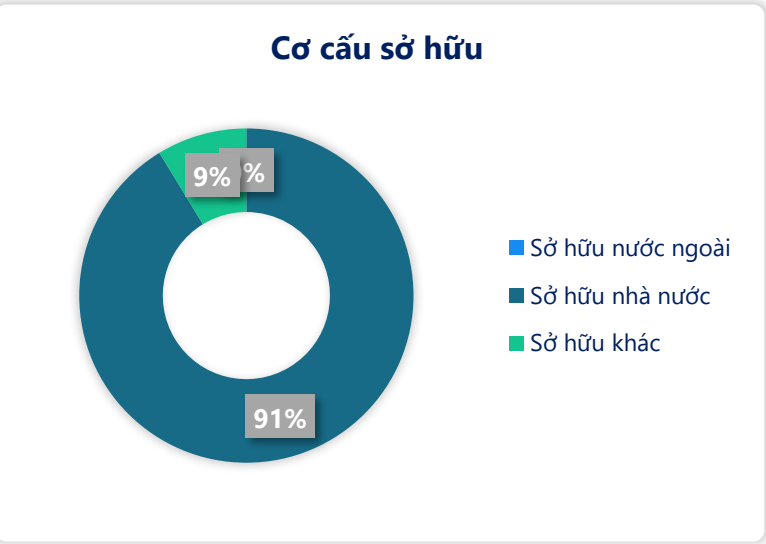


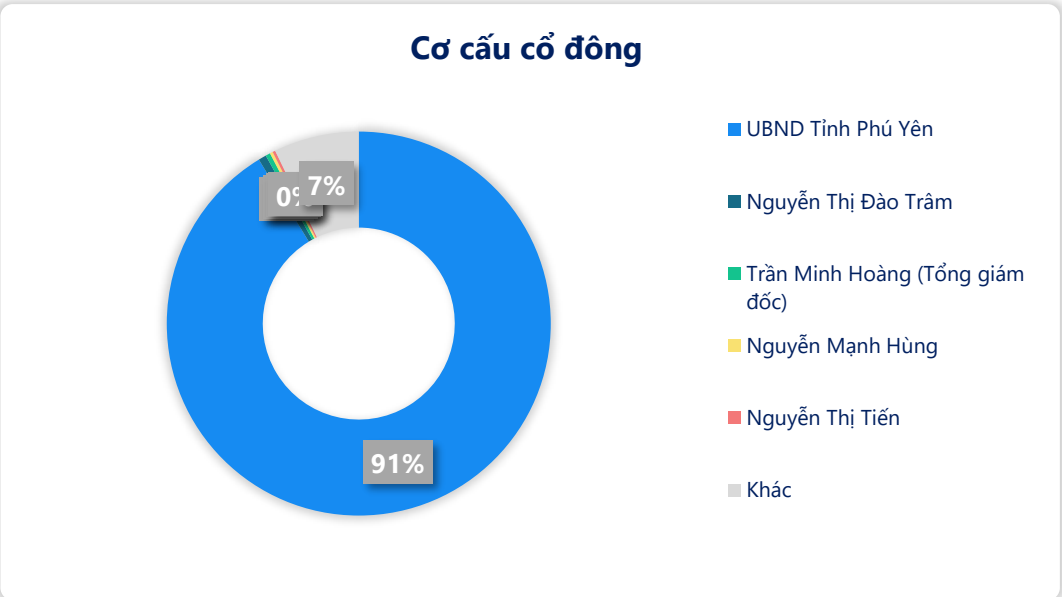
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		6,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,324		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,493		
SL cổ phiếu LH		6,143,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		74		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		40		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
MPY		0.0%	18.3%	-11.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



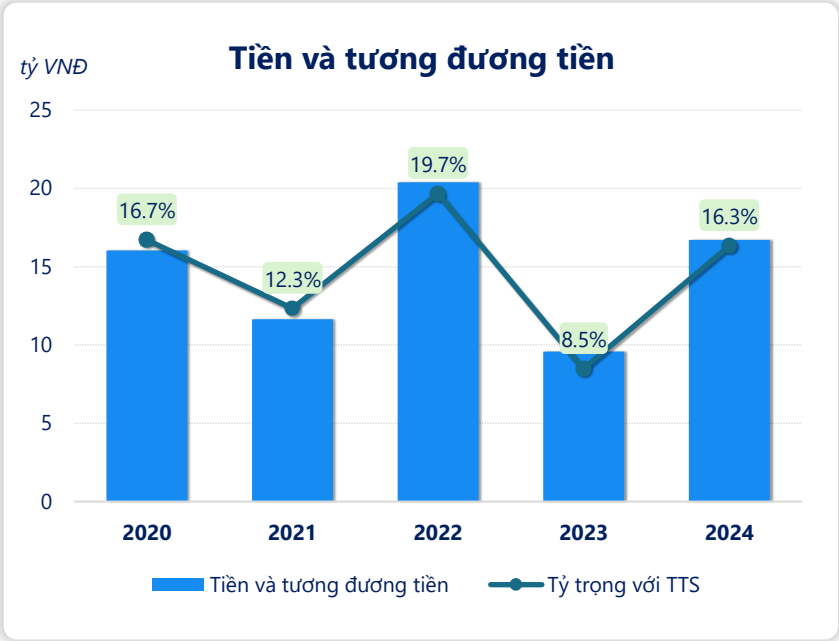
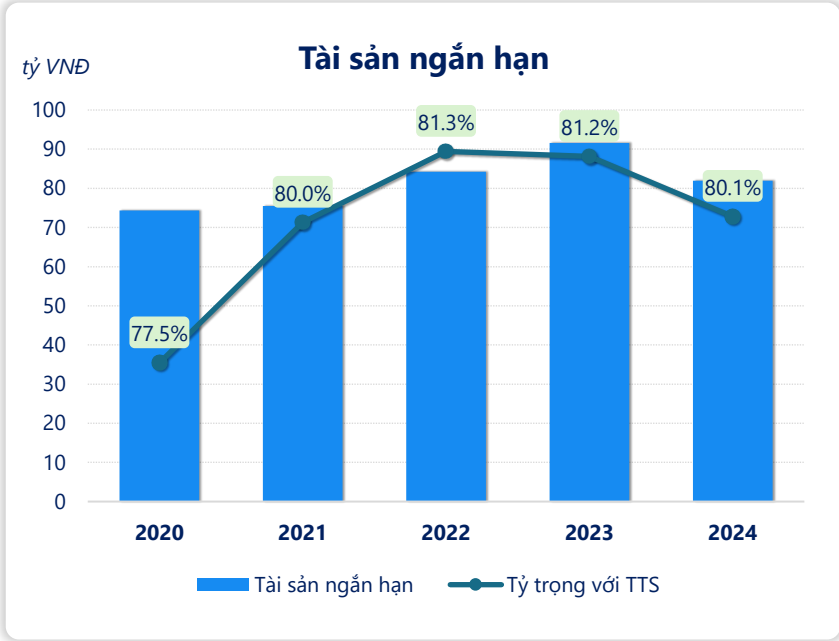
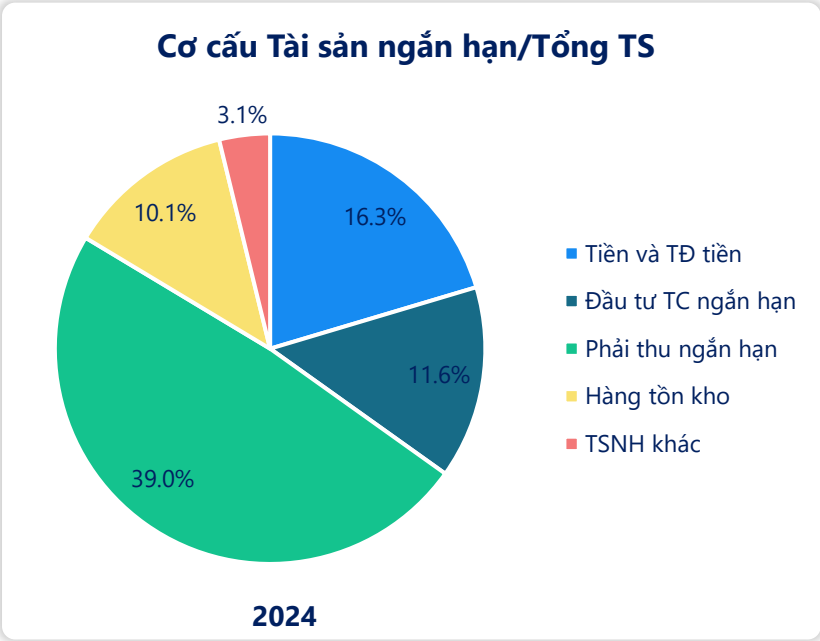
Tổng tài sản của **MPY** năm 2024 đạt **102.3** tỷ đồng, giảm **9.34%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



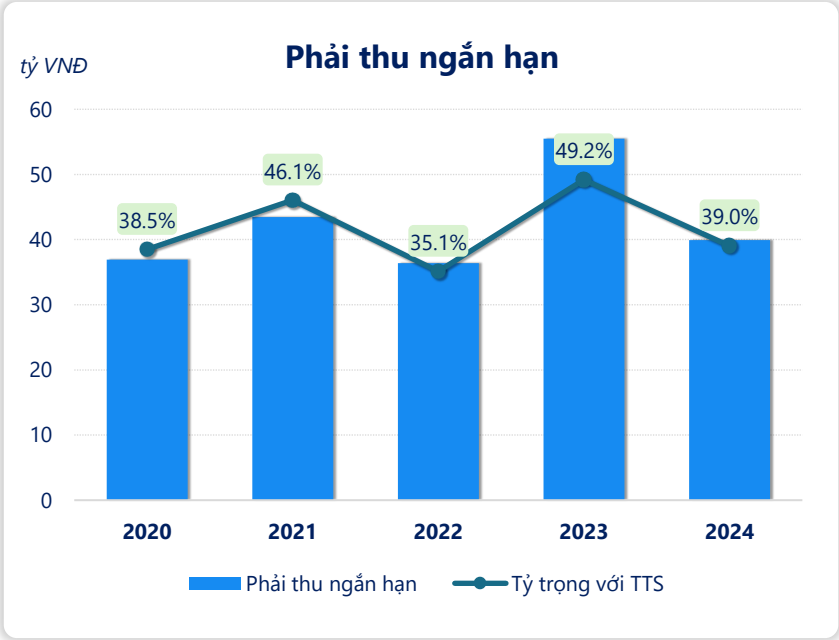
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **91.3%**, tiếp đến là sở hữu khác 8.71% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Phú Yên** sở hữu **91.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Đào Trâm nắm giữ 0.67% và đứng thứ 3 là Trần Minh Hoàng (Tổng giám đốc) nắm giữ 0.39%.

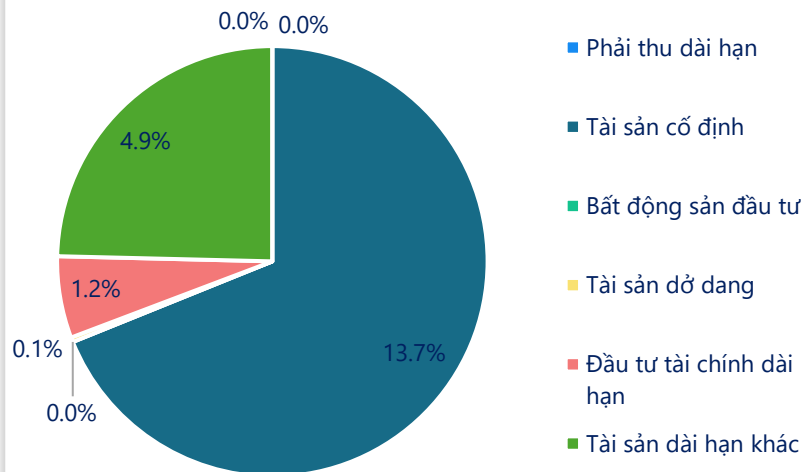


Tài sản ngắn hạn của MPY năm 2024 giảm **10.5%** so với năm trước, đạt **81.90** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 16.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



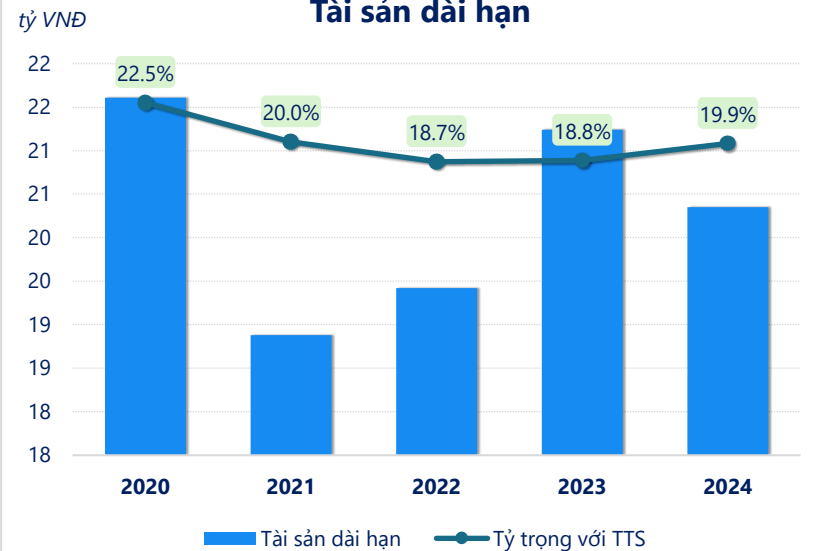
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **20.35** tỷ đồng giảm **4.19%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **19.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.90%.

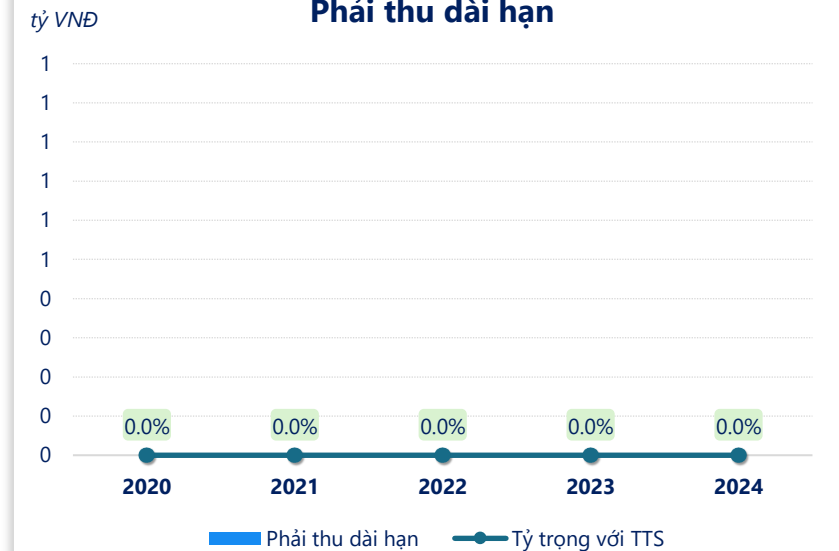
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



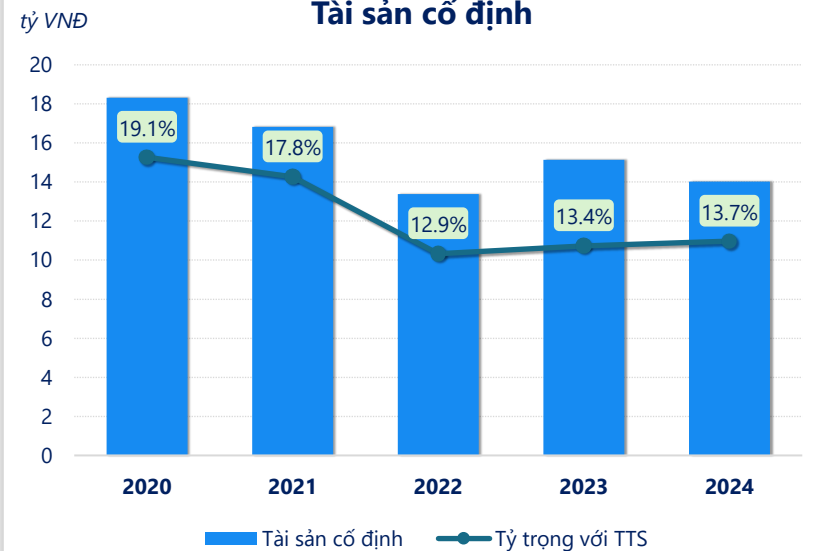
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



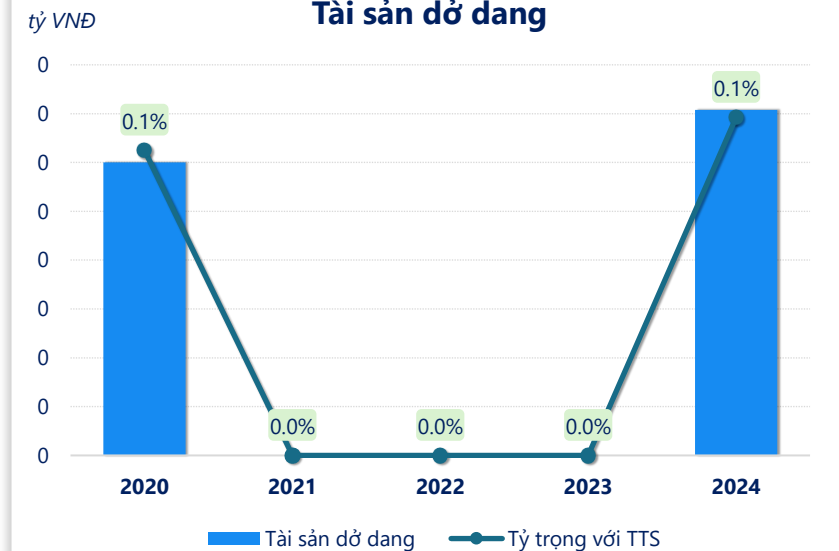
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

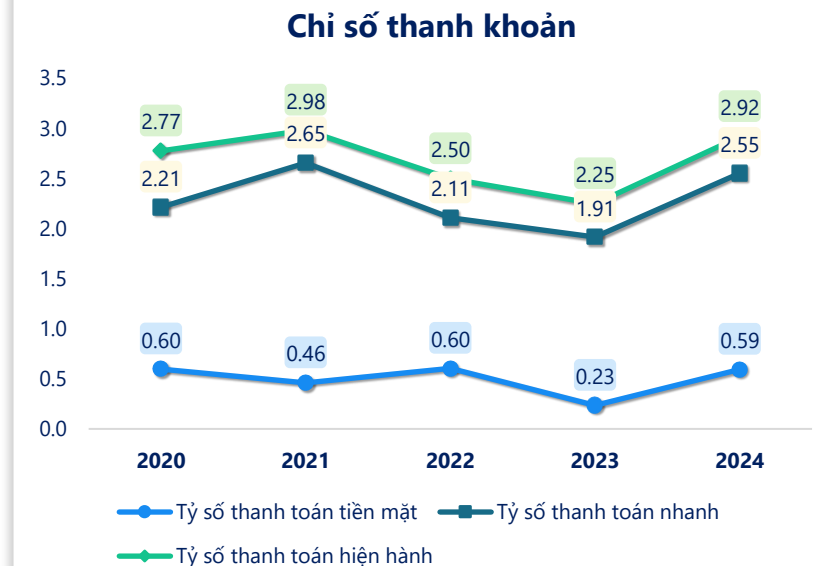
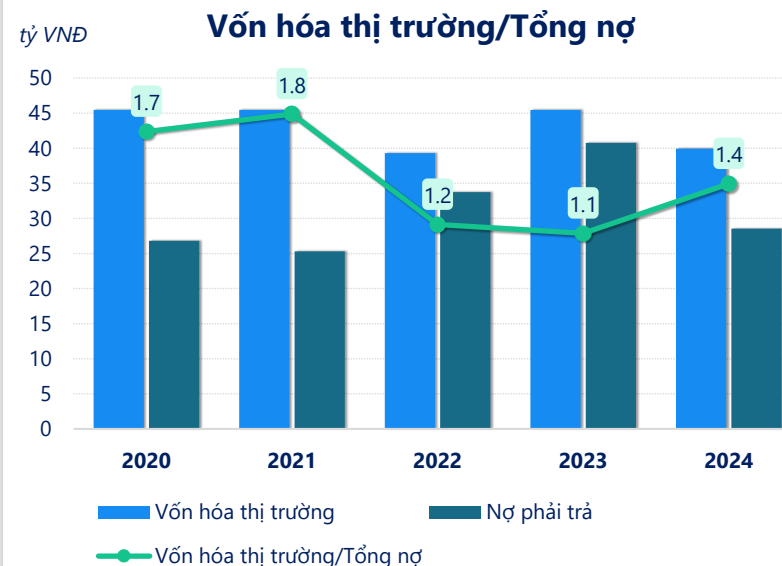
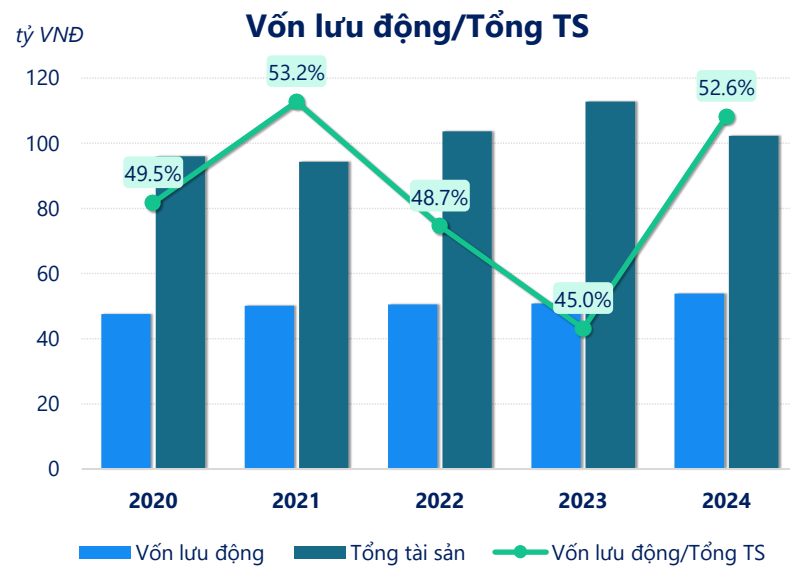
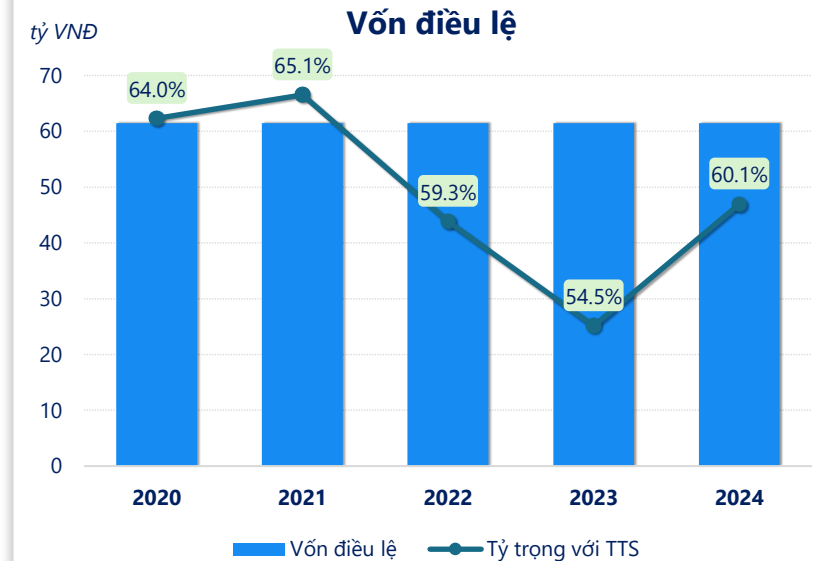
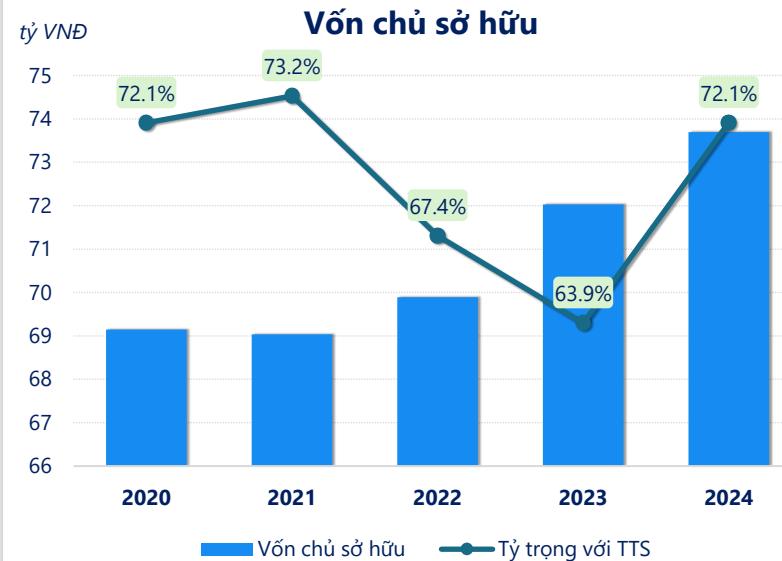
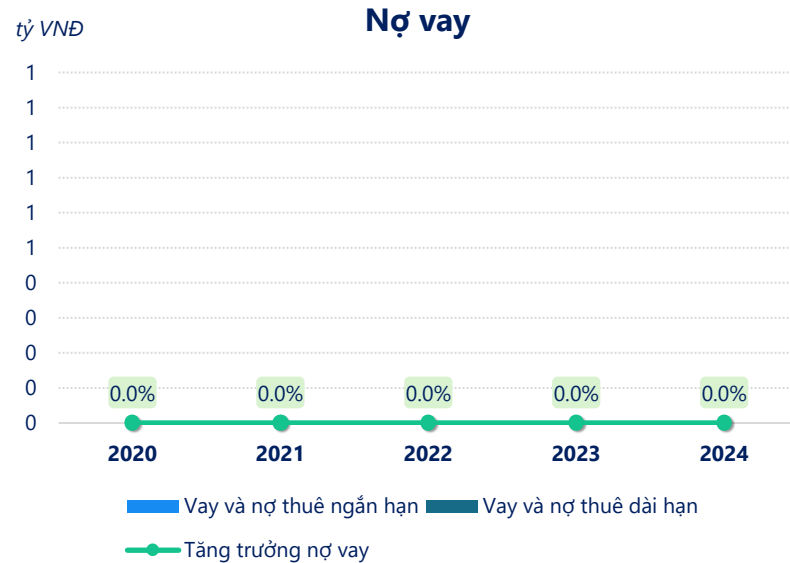


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	102	113	-9.3%
Tài sản ngắn hạn	81.9	91.6	-10.5%
Tiền và tương đương tiền	16.7	9.57	74.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.9	11.4	3.9%
Phải thu ngắn hạn	39.9	55.5	-28.0%
Hàng tồn kho	10.3	13.5	-23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.12	1.57	98.8%
Tài sản dài hạn	20.4	21.2	-4.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.0	15.1	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.25	0.85	47.1%
Tài sản dài hạn khác	5.01	5.25	-4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.6	40.8	-29.9%
Nợ ngắn hạn	28.1	40.8	-31.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.55	24.1	-60.4%
Nợ dài hạn	0.47	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.7	72.0	2.3%
Vốn chủ sở hữu	73.7	72.0	2.3%
Vốn điều lệ	61.4	61.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	133	138	157	185	196
Giá vốn hàng bán	112	116	133	160	168
Lợi nhuận gộp	20.7	22.4	23.8	24.9	27.9
Doanh thu HĐTC	0.50	0.70	0.94	2.27	1.26
Chi phí TC	0.01	0.06	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.01	0.06	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.06	0.06	0.03	0.25
Chi phí QLDN	13.0	14.7	15.8	16.8	18.0
LN thuần từ HĐKD	8.27	8.26	8.92	10.4	10.9
Lợi nhuận khác	-0.09	0.00	-0.07	-0.09	-0.12
LN trước thuế	8.18	8.25	8.85	10.3	10.8
Lợi nhuận sau thuế	7.01	6.59	7.03	8.14	8.54
LNST của CĐ cty mẹ	7.01	6.59	7.03	8.14	8.54

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.2	8.15	13.5	-5.05	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.6	-8.87	-1.09	-2.08	-4.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.67	-3.67	-3.67	-3.69	-3.81
Tiền đầu kỳ	16.1	16.0	11.6	20.4	9.57
Lưu chuyển tiền thuần	-0.08	-4.39	8.75	-10.8	7.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.0	11.6	20.4	9.57	16.7